

CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT
MAY - ĐẦU
TƯ -
THƯƠNG MẠI
THÀNH CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ -
THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Tây Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ -
THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0301446221
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.19 16:22:05+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11
Phụ lục 1 (Mẫu số B 09a – DN/HN)	62

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
đầu tư**

Số 4103004932 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0301446221 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng
Ông Park Heung Su
Ông Lee Eun Hong
Bà Nguyễn Minh Hảo
Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Ông Kim Soung Gyu
Ông Song Jae Ho
Ông Kim Jong Gak

Ông Đinh Tấn Tường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch/thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
(đến ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường
Ông Kim Jong Gak

Ông Park Heung Su

Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Thành viên độc lập
(đến ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Song Jae Ho
Ông Trần Như Tùng
Bà Nguyễn Minh Hảo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Song Jae Ho

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 36, Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 17 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18760
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.889.526.635.910	2.810.959.206.998
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	691.843.512.014	816.273.603.861
111	Tiền		61.461.338.041	116.366.555.629
112	Các khoản tương đương tiền		630.382.173.973	699.907.048.232
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		440.316.853.366	379.785.783.973
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	440.316.853.366	379.785.783.973
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		583.824.160.388	505.046.134.091
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	576.121.327.723	497.326.936.706
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.374.768.821	8.337.117.846
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.536.654.118	4.590.669.813
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.208.590.274)	(5.208.590.274)
140	Hàng tồn kho	9(a)	1.046.336.043.553	987.343.611.157
141	Hàng tồn kho		1.061.491.950.832	1.006.866.298.237
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.155.907.279)	(19.522.687.080)
160	Tài sản ngắn hạn khác		127.206.066.589	122.510.073.916
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	9.340.961.265	6.748.305.802
162	Thuế GTGT được khấu trừ	16(a)	117.865.105.324	114.373.588.814
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	-	1.388.179.300

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.380.822.782.906	1.360.240.534.032
210	Các khoản phải thu dài hạn		191.271.632	167.735.276
215	Phải thu về cho vay dài hạn		191.271.632	167.735.276
220	Tài sản cố định		984.129.919.826	988.037.380.733
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	720.106.477.917	760.376.277.175
222	Nguyên giá		2.084.491.628.156	2.120.018.151.180
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.364.385.150.239)	(1.359.641.874.005)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	45.526.976.675	49.176.475.412
225	Nguyên giá		55.867.223.098	55.867.223.098
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.340.246.423)	(6.690.747.686)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	218.496.465.234	178.484.628.146
228	Nguyên giá		263.117.469.140	222.332.003.836
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.621.003.906)	(43.847.375.690)
240	Bất động sản đầu tư	12	2.208.866.639	2.243.743.481
241	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(598.719.121)	(563.842.279)
250	Tài sản dở dang dài hạn		90.964.976.617	63.327.819.139
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9(b)	60.378.871.062	21.925.186.972
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	30.586.105.555	41.402.632.167
260	Đầu tư tài chính dài hạn		2.357.180.284	2.357.180.284
262	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	6.743.274.304	6.743.274.304
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	2.494.000.000	2.494.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(b)	(6.880.094.020)	(6.880.094.020)
270	Tài sản dài hạn khác		300.970.567.908	304.106.675.119
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	290.461.141.758	292.517.213.560
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	10.509.426.150	11.589.461.559
270	TỔNG TÀI SẢN		4.270.349.418.816	4.171.199.741.030

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

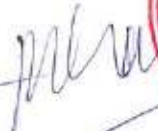
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.854.357.289.298	1.724.014.815.517
310	Nợ ngắn hạn		1.664.326.850.734	1.512.858.062.758
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	529.710.385.344	402.055.381.696
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	42.623.041.300	69.418.607.551
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		959.997.140	713.263.540
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16(b)	17.049.455.041	20.063.558.863
315	Phải trả người lao động	17	64.261.024.439	106.238.652.216
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.582.133.882	10.062.278.043
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	23.261.019.088	26.868.958.312
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a), 20(c)	814.376.713.219	743.401.348.105
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	157.503.081.481	134.036.016.432
330	Nợ dài hạn		190.030.438.564	211.156.752.759
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	16(b)	16.650.000.000	16.650.000.000
338	Phải trả dài hạn khác		1.087.115.200	1.087.406.400
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b), 20(c)	145.557.481.690	166.357.883.944
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	2.400.000.000	2.400.000.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn	21	24.335.841.674	24.661.462.415
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.415.992.129.518	2.447.184.925.513
410	Vốn chủ sở hữu		2.415.992.129.518	2.447.184.925.513
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.177.390.770.000	1.121.392.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.177.390.770.000	1.121.392.050.000
412	Thặng dư vốn	25	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	25	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	234.730.567.368	209.190.557.213
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	76.323.223.310	76.049.888.821
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	900.399.086.053	1.012.483.240.644
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		769.539.467.679	743.420.466.551
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		110.859.618.374	269.062.774.093
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.368.397.087	11.289.103.835
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.270.349.418.816	4.171.199.741.030



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hảo
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.978.274.194.813	1.883.912.223.344
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(112.777.628)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.978.161.417.185	1.883.912.223.344
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.695.412.120.554)	(1.559.752.955.232)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	282.749.296.631	324.159.268.112
22	Doanh thu hoạt động tài chính	32.450.230.886	50.396.777.299
23	Chi phí tài chính	(28.767.087.007)	(34.593.871.382)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.899.958.416)	(20.867.164.261)
25	Chi phí bán hàng	(76.651.531.697)	(69.592.119.387)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(73.318.995.076)	(68.882.349.048)
27	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	-	-
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	136.461.913.737	201.487.705.594
31	Thu nhập khác	2.867.523.414	473.147.966
32	Chi phí khác	(249.394.544)	(1.383.345.800)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	2.618.128.870	(910.197.834)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.080.042.607	200.577.507.760
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(26.270.019.687)	(36.530.736.485)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.080.035.409)	(3.511.613.100)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	111.729.987.511	160.535.158.175
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	110.859.618.374	159.731.721.046
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	870.369.137	803.437.129
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	848	1.222
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	848	1.222


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Hảo
 Giám đốc Tài chính


 Song Jae Ho
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	139.080.042.607	200.577.507.760
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCDD ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	35 55.025.478.232	60.859.498.495
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(4.692.400.542)	(3.205.380.350)
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30, 31 368.313.860	(3.696.972.751)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(19.939.142.020)	(14.025.954.674)
06	Chi phí đi vay	31 21.899.958.416	20.867.164.261
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	191.742.250.553	261.375.862.741
09	Tăng các khoản phải thu	(78.127.146.291)	(292.643.167.250)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(54.625.652.595)	14.448.273.813
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	32.062.385.443	(110.899.015.787)
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(536.583.661)	(3.831.843.142)
14	Chi phí đi vay đã trả	(21.526.751.908)	(20.095.531.913)
15	Thuế TNDN đã nộp	16(b) (31.309.207.912)	(36.135.618.058)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	23 (6.521.642.457)	(8.756.608.169)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.157.651.172	(196.537.647.765)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(50.692.072.582)	(35.321.794.911)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.853.099.999	934.099.975
23	Tiền chi các hợp đồng tiền gửi	(117.000.000.000)	(132.076.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	57.304.930.607	290.332.750.038
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.106.195.442	15.373.501.763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(92.427.846.534)	139.242.556.865

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	20	1.015.536.789.658	1.312.881.356.362
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(963.292.898.085)	(1.089.294.067.329)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	20	(5.390.433.372)	(3.593.622.248)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông và cổ đông thiểu số	25	(111.417.978.400)	(51.484.777.600)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(64.564.318.199)	168.508.889.185
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(125.834.513.561)	111.213.798.285
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	816.273.603.861	565.108.635.962
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.404.421.714	2.787.473.523
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	691.843.512.014	679.109.907.770

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 37.


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Hào
 Giám đốc Tài chính


 Song Jae Ho
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 8 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 28 số 0301446221 ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK được ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Công ty mẹ của Công ty là E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và thương mại dệt may. Chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh thuốc và thiết bị y tế, dịch vụ khám chữa bệnh; và
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử: thiết lập và điều hành website thương mại điện tử (không bao gồm website trực tiếp giao dịch chứng khoán) hoặc ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh	29,61	29,61

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 5.622 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.625 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột “Số năm trước” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Thuyết minh 40).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Theo đó, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã trình bày lại số liệu so sánh như trình bày tại Thuyết minh 40.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kế toán của Công ty, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của liên doanh và công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết và Công ty cho phép công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty các khoản nợ đã được Công ty thay. Trong trường hợp Công ty có quyền yêu cầu công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty trả thay thì Công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng. Sau đó Ban Giám đốc theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm,
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm,
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm,
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... thì Tập đoàn ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	1 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 15 năm
Phần mềm	2 – 8 năm
Khác	3 – 30 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền thuê đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

Bất động sản đầu tư là bất động sản do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý của Tập đoàn hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và chi phí bán được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp mua trả chậm, khoản phải trả được ghi nhận theo giá bán thu tiền ngay, sau đó, Ban Giám đốc ghi tăng khoản phải thu theo lãi suất thực (thuyết minh 2.20) tương ứng với một khoản chi phí tài chính trong kỳ. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay và nợ thuê tài chính mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Lãi suất thực

Phương pháp lãi suất thực được Tập đoàn áp dụng để ghi nhận thu nhập lãi/chi phí lãi vay đối với:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các giao dịch mua trả chậm/bán trả chậm;
- Trái phiếu phát hành, bao gồm chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành trái phiếu; và
- Các khoản vay dài hạn có phát sinh chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến hợp đồng vay, trong trường hợp các chi phí này được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán...

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của các tài sản và nợ phải trả liên quan hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại của chúng.

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả được xác định theo lãi suất thực và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong các kỳ kế toán có liên quan. Theo phương pháp lãi suất thực, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cuối kỳ bằng bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ cộng các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản hoàn trả gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Tập đoàn ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn của Tập đoàn.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng chủ yếu để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Tiền mặt	786.121.898	1.866.429.341
Tiền gửi ngân hàng (**)	60.675.216.143	114.500.126.288
Các khoản tương đương tiền (*) (**)	630.382.173.973	699.907.048.232
	<u>691.843.512.014</u>	<u>816.273.603.861</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất được áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

(**) Chi tiết các ngân hàng có số dư tiền gửi chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tiền gửi được trình bày tại Phụ lục 1.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	(Trình bày lại - Thuyết minh 40)	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	440.316.853.366	440.316.853.366	-	379.785.783.973	379.785.783.973	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho từng khoản tiền gửi. Chi tiết các số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày tại Phụ lục 1.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	6.743.274.304	(*)	(6.743.274.304)	6.743.274.304	(*)	(6.743.274.304)
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	2.494.000.000	(*)	(136.819.716)	2.494.000.000	(*)	(136.819.716)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	1.576.000.000	6.307.587.000	-	1.576.000.000	6.811.447.500	-
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	793.000.000	168.000.000	-	793.000.000	171.150.000	-
	125.000.000			125.000.000		
	9.237.274.304		(6.880.094.020)	9.237.274.304		(6.880.094.020)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Giá gốc các khoản đầu tư	8.700.000.000	8.700.000.000
Số dư đầu kỳ/năm	6.743.274.304	8.335.136.095
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	-	(93.361.791)
Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	-	(1.498.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	6.743.274.304	6.743.274.304

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Lollytogs LLC	92.513.027.097	22.687.705.032
Mark's Work Wearhouse LTD	47.187.012.975	33.629.712.802
Eddie Bauer LLC	2.714.768.137	5.217.436.614
Khác	219.228.618.820	209.110.029.224
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	214.477.900.694	226.682.053.034
	576.121.327.723	497.326.936.706

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần DBFS	6.000.000.000	6.000.000.000
Khác	2.374.768.821	2.337.117.846
	<u>8.374.768.821</u>	<u>8.337.117.846</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Bên thứ ba	4.522.406.896	(2.810.565.000)	4.576.422.591	(2.810.565.000)
Phải thu về cổ tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
Ký quỹ, ký cược	294.876.892	-	120.214.478	-
Các khoản khác	1.416.965.004	-	1.645.643.113	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	14.247.222	-	14.247.222	-
	<u>4.536.654.118</u>	<u>(2.810.565.000)</u>	<u>4.590.669.813</u>	<u>(2.810.565.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Từ 1 năm đến 2 năm (Thuyết minh 5)	622.521.879	-	(622.521.879)
Trên 3 năm	4.586.068.395	-	(4.586.068.395)
Công ty Cổ phần Thành Chí (Thuyết minh 7)	2.810.565.000	-	(2.810.565.000)
Belmus Limited (Thuyết minh 5)	1.775.503.395		(1.775.503.395)
	<u>5.208.590.274</u>	<u>-</u>	<u>(5.208.590.274)</u>
	Đầu kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Từ 1 năm đến 2 năm (Thuyết minh 5)	2.398.025.274	-	(2.398.025.274)
Trên 3 năm	2.810.565.000	-	(2.810.565.000)
Công ty Cổ phần Thành Chí (Thuyết minh 7)	2.810.565.000	-	(2.810.565.000)
	<u>5.208.590.274</u>	<u>-</u>	<u>(5.208.590.274)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	455.155.742.999	(10.721.727.077)	471.097.840.891	(15.018.315.436)
Nguyên vật liệu	283.502.844.537	(4.434.180.202)	232.679.745.480	(4.504.371.644)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.343.282.873	-	228.063.096.562	-
Hàng đang đi trên đường	60.394.780.349	-	32.105.031.254	-
Hàng gửi đi bán	15.552.329.722	-	36.302.486.510	-
Công cụ, dụng cụ	3.866.870.991	-	4.590.279.696	-
Hàng hóa	1.676.099.361	-	2.027.817.844	-
	<u>1.061.491.950.832</u>	<u>(15.155.907.279)</u>	<u>1.006.866.298.237</u>	<u>(19.522.687.080)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.522.687.080	28.650.416.812
Tăng dự phòng	776.926.783	7.398.054.413
Sử dụng/bán hàng tồn kho đã trích lập	(5.143.706.584)	(16.525.784.145)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.155.907.279</u>	<u>19.522.687.080</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự án chung cư TC Tower, Thành phố Hồ Chí Minh	<u>60.378.871.062</u>	<u>21.925.186.972</u>

Đây là chi phí phát triển dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, dự án đang trong quá trình xin gia hạn cập nhật chỉ tiêu quy hoạch và chủ trương đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.947.531.242	4.044.918.059
Khác	5.393.430.023	2.703.387.743
	<u>9.340.961.265</u>	<u>6.748.305.802</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Lợi thế quyền thuê đất (*)	192.898.076.318	197.564.965.262
Thuê đất	78.769.450.871	79.942.648.418
Công cụ, dụng cụ	15.597.615.034	10.323.127.501
Khác	3.195.999.535	4.686.472.379
	<u>290.461.141.758</u>	<u>292.517.213.560</u>

(*) Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Lợi thế Quyền thuê đất hàng năm số 1025/TC-SY/HĐLT ngày 23 tháng 10 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng lợi thế quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch II, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, từ Công ty TNHH Dệt May SY Vina với giá chuyển nhượng là 199.898.409.734 VND. Thời hạn thuê đất và sử dụng hạ tầng bắt đầu từ 1 tháng 7 năm 2025 đến 4 tháng 4 năm 2047.

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	299.265.519.362	99.061.148.984
Tăng trong kỳ/năm	26.109.973.059	239.272.392.081
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(25.573.389.398)</u>	<u>(39.068.021.703)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>299.802.103.023</u>	<u>299.265.519.362</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	709.626.982.783	1.190.641.136.342	30.103.661.063	33.521.687.208	156.124.683.784	2.120.018.151.180
Mua trong kỳ	-	647.095.000	242.500.000	405.022.222	1.462.996.082	2.757.613.304
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	6.956.883.772	250.380.000	265.480.000	77.193.700	7.549.937.472
Thanh lý	-	(45.130.019.301)	(164.000.000)	-	(540.054.499)	(45.834.073.800)
Số dư cuối kỳ	709.626.982.783	1.153.115.095.813	30.432.541.063	34.192.189.430	157.124.819.067	2.084.491.628.156
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	228.541.818.464	943.278.762.628	23.842.964.398	29.063.690.392	134.914.638.123	1.359.641.874.005
Khấu hao trong kỳ	9.987.852.876	35.669.849.220	720.324.520	728.778.884	3.460.668.937	50.567.474.437
Thanh lý	-	(45.130.019.301)	(154.124.403)	-	(540.054.499)	(45.824.198.203)
Số dư cuối kỳ	238.529.671.340	933.818.592.547	24.409.164.515	29.792.469.276	137.835.252.561	1.364.385.150.239
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	481.085.164.319	247.362.373.714	6.260.696.665	4.457.996.816	21.210.045.661	760.376.277.175
Tại ngày cuối kỳ	471.097.311.443	219.296.503.266	6.023.376.548	4.399.720.154	19.289.566.506	720.106.477.917

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 88,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 135,58 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 769,01 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 687,3 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

**Máy móc thiết bị
VND**

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ 55.867.223.098

Giá trị khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ 6.690.747.686

Khấu hao trong kỳ 3.649.498.737

Số dư cuối kỳ 10.340.246.423

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ 49.176.475.412

Tại ngày cuối kỳ 45.526.976.675

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	188.910.335.412	5.352.549.047	28.069.119.377	222.332.003.836
Tăng trong kỳ			80.000.000	80.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	-	40.705.465.304	40.705.465.304
Số dư cuối kỳ	188.910.335.412	5.352.549.047	68.854.584.681	263.117.469.140
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	14.313.424.813	5.352.549.047	24.181.401.830	43.847.375.690
Khấu hao trong năm	159.247.611	-	614.380.605	773.628.216
Số dư cuối kỳ	14.472.672.424	5.352.549.047	24.795.782.435	44.621.003.906
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	174.596.910.599	-	3.887.717.547	178.484.628.146
Tại ngày cuối kỳ	174.437.662.988	-	44.058.802.246	218.496.465.234

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 6,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6,4 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 32,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32,7 tỷ Đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ trở lên được trình bày chi tiết tại Phụ lục 1.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

**Tòa nhà văn phòng (*)
VND**

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.807.585.760
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ	563.842.279
Khấu hao trong kỳ	34.876.842
Số dư cuối kỳ	598.719.121
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	2.243.743.481
Tại ngày cuối kỳ	2.208.866.639

(*) Đây là một phần diện tích văn phòng tại trụ sở của Tập đoàn và được Tập đoàn nắm giữ với mục đích cho thuê để thu lợi từ hoạt động cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bất động sản đầu tư của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2,21 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,24 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các bất động sản đầu tư này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	22.955.514.863	479.761.141
Phần mềm ERP	4.123.208.886	39.884.850.443
Khác	3.507.381.806	1.038.020.583
	<u>30.586.105.555</u>	<u>41.402.632.167</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	41.402.632.167	52.070.373.542
Mua sắm	37.438.876.164	72.214.554.095
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(7.549.937.472)	(81.844.975.408)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	(40.705.465.304)	(1.037.320.062)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.586.105.555</u>	<u>41.402.632.167</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Khác	464.947.435.221	464.947.435.221	319.696.100.171	319.696.100.171
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	64.762.950.123	64.762.950.123	82.359.281.525	82.359.281.525
	<u>529.710.385.344</u>	<u>529.710.385.344</u>	<u>402.055.381.696</u>	<u>402.055.381.696</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	9.522.084.808	4.897.526.457
Kokuraya Co., Ltd	7.755.710.413	19.530.556.145
Selvedge Apparel Pty LTD	112.094.709	14.227.812.146
Khác	25.109.850.051	30.762.712.803
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	123.301.319	-
	<u>42.623.041.300</u>	<u>69.418.607.551</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ/ được hoàn trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
a) Phải thu				
<i>Ngắn hạn</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	114.373.588.814	(39.888.735.888)	(25.517.175.679)	117.865.105.324
Thuế khác	1.388.179.300	(1.388.179.300)	-	-
	<u>115.761.768.114</u>	<u>(41.276.915.188)</u>	<u>(25.517.175.679)</u>	<u>117.865.105.324</u>
b) Phải nộp				
<i>Ngắn hạn</i>				
Thuế TNDN – hiện hành	15.278.485.598	(31.309.207.912)	-	10.239.297.373
Thuế thu nhập cá nhân	2.124.203.168	(9.259.450.967)	-	4.256.820.927
Thuế GTGT	548.815.939	(994.403.873)	(25.517.175.679)	407.481.174
Thuế nhà thầu	47.893.469	(549.626.561)	-	59.782.406
Thuế khác	2.064.160.689	(6.166.703.436)	-	2.086.073.161
	<u>20.083.558.863</u>	<u>(48.279.392.749)</u>	<u>(25.517.175.679)</u>	<u>17.049.455.041</u>
<i>Dài hạn</i>				
Phải trả do cổ phần hóa (*)	16.650.000.000	-	-	16.650.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

- (*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá một lô đất với diện tích 7.400 m² mà Công ty được thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004 theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. Khoản tiền này có thể sẽ thay đổi dựa trên định giá của lô đất này tại thời điểm lô đất được sang tên cho Tập đoàn.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện lương phải trả và lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí điện	3.991.161.738	4.349.540.221
Chi phí lãi vay	3.575.925.514	3.194.280.788
Chi phí thuê đất	2.983.085.696	-
Chi phí hơi, nhiệt	2.236.672.000	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	23.813.014	323.943.323
Khác	1.771.475.720	2.194.513.711
	<u>14.582.133.682</u>	<u>10.062.278.043</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Các khoản quỹ giữ hộ	8.788.771.815	6.863.374.956
Nhận ký quỹ, ký cược	6.866.739.948	6.215.018.176
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế	3.286.847.735	6.570.209.320
Khác	4.318.659.590	7.220.355.860
	<u>23.261.019.088</u>	<u>26.868.958.312</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Số dư đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (**)	639.626.014.937	1.015.536.789.658	(909.447.500.543)	-	3.241.204.659	748.956.508.711
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	476.392.593.149	655.634.470.988	(667.874.722.060)	-	1.304.503.429	465.456.845.516
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	127.979.071.934	208.346.284.196	(141.245.496.789)	-	1.216.364.404	196.296.223.745
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	35.254.349.854	151.556.034.474	(100.327.281.704)	-	720.336.826	87.203.439.450
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	46.834.714.424	-	(31.424.745.542)	15.409.968.882	-	30.819.937.764
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(c)) (**)	10.780.866.744	-	(5.390.433.372)	5.390.433.372	-	10.780.866.744
Khác	22.420.450.000	-	(22.420.450.000)	-	-	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) (*)	23.739.300.000	-	-	-	80.100.000	23.819.400.000
	743.401.346.105	1.015.536.789.658	(968.683.129.457)	20.800.402.254	3.321.304.659	814.376.713.219

(*) Đây là khoản vay tín chấp với bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với tổng hạn mức là 900.000 Đô la Mỹ. Thời hạn của khoản vay là một năm từ thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng đối với khoản vay được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Số dư đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (**) <i>Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>	142.999.339.308	-	-	(15.409.968.882)	127.589.370.426
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 20(c)) (**)	23.358.544.636	-	-	(5.390.433.372)	17.968.111.264
	166.357.883.944	-	-	(20.800.402.254)	145.557.481.690

(c) Nợ thuế tài chính

	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	12.472.877.015	1.592.010.271	10.780.866.744	12.854.549.234	2.073.682.490	10.780.866.744
Từ 1 - 5 năm	19.089.360.790	1.121.249.526	17.968.111.264	25.227.585.110	1.869.040.474	23.358.544.636
	31.562.237.805	2.813.259.797	28.748.978.008	38.082.134.344	3.942.722.964	34.139.411.380

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hạn mức tín dụng nợ vay của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngân hàng			
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	800.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho, TSCĐ và bất động sản đầu tư
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Dài hạn			
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	222.000.000.000 Đồng	7 năm	TSCĐ
Bên cho thuê tài chính			
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	43.123.467.000 Đồng	4 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	7.415.984.573	7.481.108.721
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.093.441.577	4.108.352.838
	<u>10.509.426.150</u>	<u>11.589.461.559</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>2.400.000.000</u>	<u>2.400.000.000</u>

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.589.461.559	12.524.504.120
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	(1.080.035.409)	(935.042.561)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.509.426.150</u>	<u>11.589.461.559</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.400.000.000	2.499.217.134
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	-	(99.217.134)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.400.000.000</u>	<u>2.400.000.000</u>

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	134.036.016.432	105.224.527.712
Trích quỹ (Thuyết minh 25)	29.988.707.506	44.138.656.033
Sử dụng quỹ	(6.521.642.457)	(15.327.167.313)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>157.503.081.481</u>	<u>134.036.016.432</u>

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>117.739.077</u>	<u>112.139.205</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	117.739.077	112.139.205
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	(100.450)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>117.638.627</u>	<u>112.038.755</u>

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Danh sách các cổ đông lớn của Công ty nắm giữ 5% số lượng cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	55.311.769	47,02	52.677.876	47,02
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	11.440.104	9,72	11.209.338	10,00
Cổ đông khác	50.886.754	43,26	48.151.541	42,98
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>117.638.627</u>	<u>100,00</u>	<u>112.038.755</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu năm trước	101.955.482	1.019.554.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.183.723	101.837.230.000
Số dư đầu kỳ này	<u>112.139.205</u>	<u>1.121.392.050.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 25(*))	5.599.872	55.998.720.000
Số dư cuối kỳ	<u>117.739.077</u>	<u>1.177.390.770.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm trước	1.019.554.820.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	227.482.515.048	75.807.883.614	921.480.854.848	2.261.106.168.510	10.533.544.858	2.271.739.713.368
Vốn tăng trong năm từ:									
cổ phiếu thưởng	101.837.230.000	-	-	(101.837.230.000)	-	269.062.774.093	269.062.774.093	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	83.545.272.165	241.995.207	(83.787.267.372)	-	2.241.159.595	271.303.933.678
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.345.604.925)	(43.345.604.925)	(793.051.108)	(44.138.656.033)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(50.927.516.000)	(50.927.516.000)	(792.549.500)	(51.720.065.500)
Số dư cuối kỳ	1.121.392.050.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	209.180.557.213	76.049.888.821	1.012.483.240.644	2.435.895.821.678	11.289.103.835	2.447.184.925.513
Vốn tăng trong kỳ từ cổ phiếu thưởng (*)	55.908.720.000	-	-	(55.908.720.000)	-	110.859.618.374	110.859.618.374	870.369.137	111.729.987.511
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	81.538.730.155	273.334.489	(81.812.054.644)	-	-	-
Trích lập quỹ (**)	-	-	-	-	-	(29.092.953.321)	(29.092.953.321)	(895.754.185)	(29.988.707.506)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(112.038.755.000)	(112.038.755.000)	(895.321.000)	(112.934.076.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.177.390.770.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	234.730.597.368	76.323.223.310	900.389.066.053	2.405.623.731.731	10.368.397.787	2.415.992.129.518

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2026 số 04/2026/NQ-ĐHCD ngày 17 tháng 4 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 5% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 5.599.872 cổ phiếu và 55.998.720.000 Đồng. Việc tăng vốn đã được hoàn tất theo quyết định của HOSE số 533/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 6 năm 2026.

(**) Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ khác đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 3 năm 2026, với tỷ lệ lần lượt là 25%, 5% và 5% từ LNST năm 2025. Đồng thời, các cổ đông cũng thông qua việc thanh toán 10% cổ tức bằng tiền mặt năm 2025 từ LNST. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán khoản cổ tức này.

Một công ty con đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ khác đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 3 năm 2026, với tỷ lệ lần lượt là 15%, 25%, 15%, và 5% từ LNST năm 2025. Đồng thời, công ty con cũng đã thông qua việc thanh toán 14,2% cổ tức bằng tiền mặt năm 2025 từ LNST. Trong kỳ, công ty con này đã thanh toán khoản cổ tức này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Cụ thể như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	110.859.618.374	159.731.721.046
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.085.961.837)	(15.973.172.105)
	<u>99.773.656.537</u>	<u>143.758.548.941</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	117.638.627	117.638.627
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>848</u>	<u>1.222</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

Trong năm 2026, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và điều chỉnh lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 (Thuyết minh 25). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày lại như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	159.731.721.046	-	159.731.721.046
Điều chỉnh tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(15.973.172.105)	-	(15.973.172.105)
	<u>143.758.548.941</u>	-	<u>143.758.548.941</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	112.038.755	5.599.872	117.638.627
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.283</u>		<u>1.222</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Vật tư, nguyên vật liệu nhận gia công**

Số lượng nguyên vật liệu tồn nhận gia công là:

	Cuối kỳ Tân	Đầu kỳ Tân
Vải	405,123	386,09
Sợi	64,741	137,64

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 10.668.095,51 Đô la Mỹ, và 7.564,01 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.506.808,25 Đô la Mỹ, và 26.098,88 Euro).

(c) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.722.555.165.603	1.737.608.194.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	209.971.181.804	106.171.435.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe	34.970.368.849	35.170.175.880
Doanh thu khác	10.777.478.557	4.962.417.876
	<u>1.978.274.194.813</u>	<u>1.883.912.223.344</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(112.777.628)	-
	<u></u>	<u></u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.722.442.387.975	1.737.608.194.055
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ gia công	209.971.181.804	106.171.435.533
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe	34.970.368.849	35.170.175.880
Doanh thu thuần khác	10.777.478.557	4.962.417.876
	<u>1.978.161.417.185</u>	<u>1.883.912.223.344</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.479.174.992.604	1.437.085.753.152
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	192.295.570.663	101.129.815.905
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã cung cấp	24.461.512.103	25.096.036.193
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(4.366.779.801)	(4.588.184.122)
Khác	3.846.824.985	1.029.534.104
	<u>1.695.412.120.554</u>	<u>1.559.752.955.232</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	18.095.917.618	15.196.791.069
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.354.313.268	31.412.533.479
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	90.480.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.696.972.751
	<u>32.450.230.886</u>	<u>50.396.777.299</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	21.899.958.416	20.867.164.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.421.210.320	13.726.707.121
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	368.313.860	-
Chi phí tài chính khác	77.604.411	-
	<u>28.767.087.007</u>	<u>34.593.871.382</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	50.763.808.793	41.501.289.490
Chi phí vận chuyển	13.434.190.661	11.290.328.756
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.662.669.319	9.815.443.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.737.607	94.334.436
Khác	5.761.125.317	6.890.723.240
	<u>76.651.531.697</u>	<u>69.592.119.387</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	56.560.078.356	50.212.945.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.662.016.246	4.263.696.754
Chi phí thuê ngoài	1.960.890.589	2.326.889.793
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	1.858.026.174	566.770.089
Dụng cụ văn phòng	1.733.216.941	1.161.167.439
Chi phí gửi thư, công tác	1.286.392.477	1.109.424.567
Chi phí kiểm toán	274.500.000	269.185.498
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	2.339.480.478
Khác	5.983.874.293	6.632.789.177
	<u>73.318.995.076</u>	<u>68.882.349.048</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	139.080.042.607	200.577.507.760
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.816.008.521	40.115.501.552
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(437.215.800)	(405.124.100)
Chi phí không được khấu trừ	86.405.084	331.972.133
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(115.142.709)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>27.350.055.096</u>	<u>40.042.349.585</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	26.270.019.687	36.530.736.485
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	1.080.035.409	3.511.613.100
	<u>27.350.055.096</u>	<u>40.042.349.585</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.019.669.360	735.774.746.269
Chi phí nhân viên	537.241.352.178	552.288.068.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.430.794.201	340.632.976.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.025.478.232	60.859.498.495
Chi phí khác	42.254.939.602	41.726.034.466
	<u>1.740.972.233.573</u>	<u>1.731.281.324.096</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ về các sản phẩm dệt may. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kỳ này			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.932.413.569.779 (1.667.103.783.466)	34.970.368.849 (24.461.512.103)	10.777.478.557 (3.846.824.985)	1.978.161.417.185 (1.695.412.120.554)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.309.786.313	10.508.856.746	6.930.653.572	282.749.296.631
Doanh thu hoạt động tài chính	26.495.792.569	900.661.836	5.053.776.481	32.450.230.886
Chi phí tài chính	(28.241.160.999)	-	(525.926.008)	(28.767.087.007)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.456.733.987)	-	(443.224.429)	(21.899.958.416)
Chi phí bán hàng	(71.888.241.027)	(1.663.769.650)	(3.099.521.020)	(76.651.531.697)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(67.009.819.952)	(5.183.602.385)	(1.125.572.739)	(73.318.995.076)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	124.666.356.904	4.562.146.547	7.233.410.286	136.461.913.737
	Cuối kỳ		VND	VND
Tổng tài sản	3.823.472.417.556	45.309.567.165	401.567.434.095	4.270.349.418.816
Tổng nợ phải trả	1.802.444.829.292	21.723.972.815	30.188.487.191	1.854.357.289.298

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Kỳ trước			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.843.779.629.588	35.170.175.880	4.962.417.876	1.883.912.223.344
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.533.627.384.935)	(25.096.036.193)	(1.029.534.104)	(1.559.752.955.232)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.152.244.653	10.074.139.687	3.932.883.772	324.159.268.112
Doanh thu hoạt động tài chính	47.938.383.423	758.050.840	1.700.343.036	50.396.777.299
Chi phí tài chính	(34.156.822.670)	-	(437.048.712)	(34.593.871.382)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(20.431.150.049)	-	(436.014.212)	(20.867.164.261)
Chi phí bán hàng	(66.136.422.624)	(1.737.306.916)	(1.718.389.847)	(69.592.119.387)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(62.785.148.733)	(5.261.882.699)	(835.317.616)	(68.882.349.048)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	195.012.234.049	3.833.000.912	2.642.470.633	201.487.705.594
Tổng tài sản	3.727.715.844.591	46.318.567.780	397.165.328.659	4.171.199.741.030
Tổng nợ phải trả	1.671.253.697.418	20.214.014.878	32.547.103.221	1.724.014.815.517

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 BẢO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Ngoài ra, Tập đoàn cũng lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.634.579.724	1.619.526.837.461	1.978.161.417.185
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(311.644.911.141)	(1.383.767.209.413)	(1.695.412.120.554)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.989.668.583	235.759.628.048	282.749.296.631
	Kỳ trước		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.412.761.204	1.652.499.462.140	1.883.912.223.344
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(202.274.011.153)	(1.357.478.944.079)	(1.559.752.955.232)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.138.750.051	295.020.518.061	324.159.268.112

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được sử dụng chung cho hai thị trường xuất khẩu và nội địa, vì vậy, tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn không được trình bày riêng biệt cho từng bộ phận.

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phát hành cổ phiếu thường trích từ quỹ đầu tư phát triển	55.998.720.000	101.837.230.000
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	28.038.100.976	896.560.140

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi cổ đông E-Land Asia Holdings Pte., Ltd thông qua quyền tham gia bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty và là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần cao nhất của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development Center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Global Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.land Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty chung quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-Land World Limited	324.021.419.042	309.337.798.681
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	54.310.508.781	43.407.969.022
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	52.177.419.975	70.399.151.932
Eland Retail Limited	11.211.209.620	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	9.622.559.250	3.722.704.082
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	3.400.055.467	4.888.412.834
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	50.471.844	50.471.844
Eland Global Ltd.	-	18.982.293.784
	<u>454.793.643.979</u>	<u>450.788.802.179</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	27.905.674.759	29.445.603.976
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	10.858.050.041	7.451.071.629
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	4.505.543.708	652.301.069
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	1.187.544.399	1.318.024.540
E-Land World Limited	767.430.616	-
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	-	2.464.554.244
	<u>45.224.243.523</u>	<u>41.331.555.458</u>
(iii) Hoạt động tài chính		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	52.677.876.000	23.944.489.500
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	26.338.930.000	47.888.970.000
Cổ tức đã trả bằng tiền cho Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	3.364.940.000	1.529.518.500
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	1.682.470.000	3.059.030.000
	<u>84.064.216.000</u>	<u>76.422.008.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iv) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Song Jae Ho	3.899.811.257	107.811.692	3.661.353.357	143.274.462
Bà Nguyễn Minh Hào	1.363.593.362	107.811.692	1.449.900.291	191.032.615
Ông Trần Như Tùng	1.076.640.785	161.717.540	1.119.772.865	286.548.924
Ông Lee Eun Hong	-	107.811.692	-	191.032.615
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	107.811.692	-	191.032.615
Ông Kim Soung Gyu	-	107.811.692	-	191.032.615
Ông Đinh Tấn Tường	-	102.000.000	-	183.600.000
Ông Park Heung Su	-	72.000.000	-	129.602.551
Ông Kim Jong Gak	-	72.000.000	-	129.602.551
Ông Jung Sung Kwan	-	-	-	47.758.154
	<u>6.340.045.404</u>	<u>946.776.000</u>	<u>6.231.026.513</u>	<u>1.684.517.102</u>

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited	155.157.392.788	152.278.645.525
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	30.898.087.150	32.641.428.141
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	26.573.120.925	32.487.059.604
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	1.345.513.311	2.379.700.966
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	503.786.520	-
Eland Retail Limited	-	6.865.976.050
Wish Hong Kong Limited	-	29.242.748
	<u>214.477.900.694</u>	<u>226.682.053.034</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
E-Land World Limited	<u>123.301.319</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
ELand Engineering & Construction Vietnam Company Limited	<u>14.247.222</u>	<u>14.247.222</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	26.856.177.517	42.233.413.538
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	24.870.262.603	24.870.262.603
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	10.866.392.662	13.635.040.686
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.028.157.001	449.046.452
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	461.755.246	491.313.152
	<u>64.762.950.123</u>	<u>82.359.281.525</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	<u>23.819.400.000</u>	<u>23.739.300.000</u>

39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	16.368.440.971	4.221.420.192
Từ 1 đến 5 năm	17.322.935.652	16.885.680.768
Trên 5 năm	84.538.705.342	83.413.981.227
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>118.230.081.965</u>	<u>104.521.082.187</u>

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phần mềm ERP	1.835.178.284	2.003.952.224
Máy móc và thiết bị	25.317.053.781	-
Khác	5.110.370.011	7.075.896.939
	<u>32.262.602.076</u>	<u>9.079.849.163</u>

40 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã thực hiện một số điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa các kỳ với chi tiết như sau:

- Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Tập đoàn đã trình bày lại số liệu so sánh của chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ 17.737.406.400 VND thành "Phải trả dài hạn khác" là 1.087.406.400 VND và "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn" là 16.650.000.000 VND. Việc trình bày lại này chủ yếu liên quan đến việc phân loại khoản phải trả về cổ phần hóa vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn" theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC.
- Tập đoàn cũng đã thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhằm phù hợp với yêu cầu trình bày theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các khoản mục này có giá trị không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất và việc trình bày lại không làm ảnh hưởng đến tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh đã được báo cáo của Tập đoàn, chi tiết như sau:
 - Khoản mục "Tiền và tương đương tiền" (Thuyết minh 3);
 - Khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (Thuyết minh 4(a));
 - Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" (Thuyết minh 7); và
 - Khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19).
 - Khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn" (Thuyết minh 16(b)); và
 - Khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".
- Việc trình bày lại các chỉ tiêu nêu trên đồng thời làm ảnh hưởng đến việc trình bày số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, do đó Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ tương ứng, bao gồm: Mã số 09 – "Tăng các khoản phải thu", Mã số 60 – "Tiền và tương đương tiền đầu kỳ", Mã số 70 – "Tiền và tương đương tiền cuối kỳ".

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

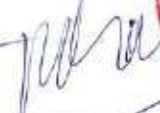
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hảo
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 1 – CHI TIẾT MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1.	Chi tiết các ngân hàng có số dư tiền gửi chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày như sau:		
		Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
i.	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	31.946.391.520	55.615.445.527
	Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	24.988.016.592	41.848.864.613
2.	Chi tiết các số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày như sau:		
	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Cuối kỳ VND
i.	Các khoản tương đương tiền		
	272.2025/HĐTG-HCM.KHDN3	3 tháng	78.858.000.000
	387.2024/HĐTG-HCM.KHDN3	3 tháng	78.858.000.000
	45.2026/HĐTG-HCM.KHDN3	3 tháng	78.858.000.000
ii.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
	045.2024/HĐTG-HCM.KHDN3	6 tháng	52.572.000.000
	101.2025/HĐTG-HCM.KHDN3	6 tháng	52.572.000.000
	169.2025/HĐTG-HCM.KHDN3	6 tháng	50.000.000.000
	37.2026/HĐTG-HCM.KHDN3	6 tháng	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**PHỤ LỤC 1 – CHI TIẾT MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026 (tiếp theo)**

3. Chi tiết danh mục các TSCĐ đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
i. TSCĐ hữu hình				
Nhà máy may tỉnh Vĩnh Long	Nhà cửa, vật kiến trúc	130.321.858.559	14.412.308.312	115.909.550.247
ii. TSCĐ vô hình				
Phần mềm ERP	Phần mềm	40.705.465.304	-	40.705.465.304
Khu đất tại đường Trường Chinh, TP. Hồ Chí Minh (18,432 m ²)	Quyền sử dụng đất	36.864.000.000	-	36.864.000.000
Khu đất tại đường Trường Chinh, TP. Hồ Chí Minh (7,400 m ²)	Quyền sử dụng đất	16.650.000.000	-	16.650.000.000